

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-38

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.250.444.265.775	1.265.148.479.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.741.207.196	28.948.102.279
1. Tiền	111		5.518.207.196	28.725.102.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.000.000	223.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	269.843.131.985	293.374.999.524
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.190.000.000	11.190.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		258.653.131.985	282.184.999.524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		596.526.210.243	616.245.421.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	206.520.797.542	271.429.110.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	201.374.880.485	163.237.217.831
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	62.634.268.061	62.534.268.061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	136.828.229.288	129.876.790.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.831.965.133)	(10.831.965.133)
IV. Hàng tồn kho	140	12	366.873.219.620	319.338.082.781
1. Hàng tồn kho	141		366.873.219.620	319.338.082.781
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.460.496.731	7.241.873.149
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.632.125.083	6.645.679.452
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	828.371.648	596.193.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.348.174.998	303.165.008.106
II. Tài sản cố định	220		111.165.979.666	123.511.893.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	110.107.328.575	122.405.109.895
- Nguyên giá	222		416.903.293.946	416.903.293.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.795.965.371)	(294.498.184.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.058.651.091	1.106.783.751
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.655.284)	(1.178.522.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		785.618.141	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		785.618.141	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	171.575.000.000	171.575.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		140.000.000.000	140.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.575.000.000	31.575.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.821.577.191	8.078.114.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.821.577.191	8.078.114.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.541.792.440.773	1.568.313.487.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÀU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.188.493.843.174	1.211.399.962.094
I. Nợ ngắn hạn	310		1.188.493.843.174	1.211.399.962.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	184.911.006.345	127.952.025.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.896.593.842	3.459.068.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	276.605.767	900.240.625
4. Phải trả người lao động	314		2.204.512.890	2.946.748.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	685.590.877	685.590.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	471.948.053.687	416.565.323.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	521.000.517.650	653.877.220.075
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.570.962.116	5.013.743.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.298.597.599	356.913.525.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	353.298.597.599	356.913.525.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	255.178.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.174.889.750	10.174.889.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.368.086.300	28.983.014.200
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		28.983.014.200	(1.622.009.039)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.614.927.900)	30.605.023.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.541.792.440.773	1.568.313.487.593

Trương Ngọc Quỳnh

Trương Ngọc Quỳnh
 Người lập

Lê Xuân Chiến

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông

Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

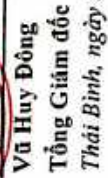
Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến		Từ 01/04/2019 đến		Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
			30/06/2020		30/06/2019			
			VND		VND			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	331.945.732.079	508.315.496.912	685.799.511.499	1.030.695.276.148		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	251.377.409	-	251.377.409	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.694.354.670	508.315.496.912	685.548.134.090	1.030.695.276.148		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	333.686.590.646	493.864.095.855	682.038.134.042	1.005.134.887.051		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.992.235.976)	14.451.401.057	3.510.000.048	25.560.389.097		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.817.654.605	32.313.206.197	28.456.964.741	38.755.984.778		
7. Chi phí tài chính	22	27	13.232.044.680	9.598.300.706	21.499.478.644	17.585.973.160		
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.916.661.209	3.439.897.983	5.210.138.402	5.892.312.515		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.200.447.280	4.688.852.620	9.313.587.447	12.225.068.870		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(523.734.540)	29.037.555.945	(4.056.239.704)	28.613.019.330		
11. Thu nhập khác	31	30	413.051.082	4.468.187.280	444.979.082	5.024.601.822		
12. Chi phí khác	32		-	747.591.065	3.667.278	762.365.688		
13. Lợi nhuận khác	40		413.051.082	3.720.596.215	441.311.804	4.262.236.134		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(110.683.458)	32.758.152.160	(3.614.927.900)	32.875.255.464		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	1.212.466.578	-	1.239.909.005		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(110.683.458)	31.545.685.582	(3.614.927.900)	31.635.346.459		


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			30/06/2020	30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(110.683.458)	32.875.255.464
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.345.913.980	15.967.425.518
- Các khoản dự phòng	03		-	887.885.205
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.537.656.452
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.817.654.605)	(40.082.564.777)
- Chi phí lãi vay	06		13.232.044.680	14.509.724.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.649.620.597	25.695.382.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.137.159.926	(102.033.722.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.320.754.980)	104.224.559.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		110.773.067.882	(64.830.623.968)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		256.537.269	2.090.620.740
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.232.044.680)	(14.087.334.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.133.226.633)	(1.670.226.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.130.359.381	(50.611.345.711)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(229.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.495.130.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(85.090.540.309)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.431.867.539	86.023.509.121
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.107.580.422	44.309.539.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.539.447.961	50.508.138.399
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		840.761.985.839	1.106.734.792.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(973.638.688.264)	(1.065.981.014.594)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(52.134.659.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.876.702.425)	(11.380.882.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.206.895.083)	(11.484.089.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.948.102.279	30.858.357.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.741.207.196	19.374.268.111

Trương Ngọc Quỳnh
 Người lập

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 255.178.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 255.178.010.000 đồng; tương đương 25.517.801 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Trụ sở chính</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
		<u>%</u>	<u>%</u>	
Công ty con				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80	80	Dệt sợi
Công ty liên kết				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30	30	Sản xuất sợi

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Ưu đãi thuế:**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	542.723.125	4.191.067.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.975.484.071	11.231.327.221
Các khoản tương đương tiền	223.000.000	223.000.000
	5.741.207.196	15.645.394.648

Tại 30/06/2020, Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 02 tháng, số tiền là 223.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	258.653.131.985	258.653.131.985	301.912.999.524	301.912.999.524
Tiền gửi có kỳ hạn	258.653.131.985	258.653.131.985	301.912.999.524	301.912.999.524
	258.653.131.985	258.653.131.985	301.912.999.524	301.912.999.524

Thông tin chi tiết của các khoản tiền gửi như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất năm (%)	Số tiền tại 30/06/2020
Ngân hàng NNO&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	6,80%	19.750.621.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	7,30%	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	6,5%-7,2%	21.770.237.428
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Bình	12 tháng	7,0%	33.978.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	7,6%-7,7%	21.800.833.333
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	6,8%	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,5%-6,8%	51.503.439.724
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	12 tháng	7,0%-7,1%	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	13 tháng	7,0%-7,2%	26.250.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	8,5%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	13-25 tháng	6,8%-7,3%	9.400.000.000
Tổng cộng			258.653.131.985

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị trái phiếu	11.190.000.000	11.190.000.000	-	11.190.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	6.190.000.000	6.190.000.000	-	6.190.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	11.190.000.000	11.190.000.000	-	11.190.000.000

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 419 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 19/12/2018, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	140.000.000.000	140.000.000.000	-	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140.000.000.000	140.000.000.000	-	140.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31.575.000.000	31.575.000.000	-	31.575.000.000
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	31.575.000.000	-	31.575.000.000
	171.575.000.000	171.575.000.000	-	171.575.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	27.629.584.820	48.801.291.232
Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd	372.259.495	19.511.734.090
China Ctexic Corporation	53.815.622	6.120.921.023
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	16.966.917.903	8.792.568.008
Ya Mai Chi Co.,ltd	3.164.553.384	4.069.710.611
Kajun Co.,Ltd	1.615.145.458	-
Totsu Koeki Co.,Ltd	1.243.152.397	-
Fujian Rongjiang Im&Ex Co.,LTD	19.670.170	2.573.513.856
Khách hàng khác	4.194.070.391	7.732.843.644
Phải thu khách hàng trong nước	13.289.965.261	15.263.597.674
Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	2.277.785.560	4.872.412.982
Khách hàng khác	11.012.179.701	10.391.184.692
Phải thu khách hàng mua bất động sản	165.601.247.461	212.954.416.661
	<u>206.520.797.542</u>	<u>277.019.305.567</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	148.865.533.577	73.392.537.464
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	3.974.851.271	4.557.840.000
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	6.708.996.087	4.906.008.162
Trii Union Management Co.,Ltd	668.185.222	668.185.222
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	22.077.948.480	55.181.568.760
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	5.082.026.375	5.082.026.375
Trả trước khác	13.997.339.473	14.177.731.501
	<u>201.374.880.485</u>	<u>157.965.897.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51.658.416.182	51.658.416.182
+ Dự án Quang Trung	30.529.005.851	30.529.005.851
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8.407.370.232	8.407.370.232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	6.630.104.504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	2.568.481.647	5.768.481.647
	62.634.268.061	65.834.268.061

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	15.604.514.434	-	16.558.990.594	-
Tạm ứng	18.759.764.288	-	18.715.614.288	-
Ký cược, ký quỹ	1.742.200.000	-	1.742.200.000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	-	632.207.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	3.490.611.275	-	3.490.611.275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76.041.312.586	-	76.041.312.586	-
Hợp tác xã Hữu Nghị (iiii)	4.339.173.153	-	4.339.173.153	-
Phải thu khác	9.147.035.010	-	7.409.933.618	-
	136.828.229.288	-	136.001.454.056	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

(iiii) Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại khu đất thuộc HTX Hữu Nghị - đường Bồ Xuyên - phường Bồ Xuyên - TP. Thái Bình theo biên bản làm việc ngày 18/01/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***11 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ghulam rabbani and Co	833.194.874	833.194.874	833.194.874	833.194.874
Sofeentre Enterprises	761.021.813	761.021.813	761.021.813	761.021.813
LGW Limited	545.706.638	545.706.638	545.706.638	545.706.638
Saurashtra cotton & Agro Products pvt., LTD	405.703.253	405.703.253	405.703.253	405.703.253
Đối tượng khác	10.374.871.858	8.286.338.555	10.374.871.858	8.286.338.555
	12.920.498.436	10.831.965.133	12.920.498.436	10.831.965.133

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.647.968.106	-	49.670.844.220	-
Công cụ, dụng cụ	7.050.765.469	-	7.192.435.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	272.094.589.167	-	234.066.012.650	-
Thành phẩm	45.778.305.270	-	29.017.481.225	-
Hàng hoá	1.192.385.729	-	4.385.066.505	-
Hàng gửi đi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
	366.873.219.620	-	324.441.046.417	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	138.163.303.736	-	135.204.087.549	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	97.352.107.979	-	61.833.705.428	-
Dự án Bò Xuyên	2.432.574.545	-	2.432.574.545	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.050.807	-	944.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	163.510.000	-	163.510.000	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Mỏ cát biển Thái Bình	300.000.000	-	-	-
Nhà máy chân ga An Ninh	35.000.000	-	-	-
Sản phẩm dở dang	16.502.765.560	-	17.286.807.781	-
	272.094.589.167	-	234.066.012.650	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/04/2020	82.981.289.585		321.134.785.081		12.270.748.643		516.470.637		416.903.293.946	
Mua sắm	-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Tại ngày 30/06/2020	82.981.289.585		321.134.785.081		12.270.748.643		516.470.637		416.903.293.946	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/04/2020	37.165.742.056		257.135.354.990		6.169.347.333		492.351.607		300.962.795.986	
Trích khấu hao	946.746.807		4.587.515.829		291.671.034		7.235.715		5.833.169.385	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Tại ngày 30/06/2020	38.112.488.863		261.722.870.819		6.461.018.367		499.587.322		306.795.965.371	
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/04/2020	45.815.547.529		63.999.430.091		6.101.401.310		24.119.030		115.940.497.960	
Tại ngày 30/06/2020	44.868.800.722		59.411.914.262		5.809.730.276		16.883.315		110.107.328.575	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.107.328.575 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.736.534.673 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Giá trị quyền SD đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 30/06/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2020	842.588.954	360.000.000	1.202.588.954
Trích khấu hao	24.066.330	-	24.066.330
Tại ngày 30/06/2020	866.655.284	360.000.000	1.226.655.284
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2020	1.082.717.421	-	1.082.717.421
Tại ngày 30/06/2020	1.058.651.091	-	1.058.651.091

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.118.040.111	7.473.046.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	703.537.080	617.605.993
	7.821.577.191	8.090.652.206

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/04/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>				
Công ty CP Sợi Eiffel	118.096.758.718	118.096.758.718	94.190.935.630	94.190.935.630
Công ty TNHH Dệt may XNK Đạt Phúc	3.477.766.864	3.477.766.864	3.276.879.444	3.276.879.444
Công ty CP Dệt may Liên Tỉnh	1.123.897.759	1.123.897.759	538.697.368	538.697.368
Công ty TNHH Đông Phong	4.264.144.439	4.264.144.439	-	-
Công ty TNHH Tân Trọng Bằng	1.070.172.837	1.070.172.837	700.768.444	-
Phải trả người bán khác	12.233.613.023	12.233.613.023	13.581.128.254	13.581.128.254
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>				
Uday cotton industries	14.236.696.842	14.236.696.842	22.552.070.490	22.552.070.490
Krishna traders	10.962.632.170	10.962.632.170	18.464.299.410	18.464.299.410
Axita Exports Private Limited	11.042.070.388	11.042.070.388	10.757.540.638	10.757.540.638
Phải trả người bán khác	2.505.342.010	2.505.342.010	2.554.566.045	2.554.566.045
<i>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</i>				
Công ty CP XD GM	331.423.895	331.423.895	719.673.895	719.673.895
Công ty CP XD số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
	184.911.006.345	184.911.006.345	172.903.047.018	172.202.278.574

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	569.666.349	-	-	-	-	569.666.349	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	886.580.453	-	694.062.551	439.164.082	246.646.180	-
Thuế Thu nhập cá nhân (từ tiền lương, tiền công)	39.251.723	-	57.857.656	30.665.052	-	12.059.119	-
Thuế Thu nhập cá nhân (từ hoa hồng bán hàng)	-	17.188.157	11.525.058	17.188.157	-	-	11.525.058
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	282.239.544	99.974.352	117.133.187	-	-	265.080.709
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.220.000	1,220,000	-	-	-
	608.918.072	1.186.008.154	170.577.066	860.268.947	47.605.099	828.371.648	276.605.767

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	685.590.877	685.590.877
	<u>685.590.877</u>	<u>685.590.877</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	537.531.755	471.455.065
Bảo hiểm xã hội	23.678.433	305.586.318
Bảo hiểm y tế	-	252.463.213
Bảo hiểm thất nghiệp	-	78.126.453
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	984.250.000	984.250.000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255.375.496.620	255.375.496.620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37.318.547.571	-
Phí bảo trì tòa nhà	3.519.996.041	3.567.136.837
Thu tiền ứng vốn dự án	172.698.729.853	168.397.641.588
Phải trả khác	1.489.823.414	1.440.007.213
	<u>471.948.053.687</u>	<u>430.872.163.307</u>

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

MÀU SỐ B 09-DN

	01/04/2020		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	607.527.854.830	607.527.854.830	407.930.130.150	498.018.320.520
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.645.605.012	4.645.605.012	23.158.925	1.107.910.747
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:	612.173.459.842	612.173.459.842	407.953.289.075	499.126.231.267

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	30/06/2020	01/04/2020
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	95.183.454.405	80.310.347.691
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	20.970.000.000	32.606.420.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	42.887.520.637	18.640.208.345
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	35.165.292.000	41.302.350.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	19.455.500.000	21.548.351.300
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	57.753.197.418	74.797.216.359
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	-	476.725.249
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	USD	8.271.500.000	10.736.510.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	52.891.000.000	53.226.375.000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	USD	-	22.241.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	30.406.500.000	69.304.694.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	USD	7.922.000.000	7.668.900.000
Ngân hàng TMCP Đại Chung VN - CN Thái Bình	USD	45.318.500.000	61.173.681.141
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	70.366.000.000	59.904.844.999
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	30.849.200.000	53.590.230.746
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	3.560.853.190	4.645.605.012
		521.000.517.650	612.173.459.842

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thị trấn Phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

SIT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	116.153.454.405	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HDDTD ngày 23 tháng 10 năm 2019	90.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	78.052.812.637	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020- HDCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020	23.900.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày 17/02/2020 đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021	19.455.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155640.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019	150.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 03 năm 2020	57.753.197.418	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng tín dụng số 2015/IVB - HĐTD/2019 ký ngày 01 tháng 03 năm 2019	4.000.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	30.406.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0456/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 15 tháng 11 năm 2019	9.120.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	7.922.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD/PVBTB- DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45.318.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020	200.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	70.366.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
9	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 099/2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 25 tháng 11 năm 2019	21.350.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế uớc nhận nợ cụ thể	Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bông sợi các loại, xây dựng dẫn dụng	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	8.777.700.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 195.HDDTD2.009.19 ký ngày 23 tháng 04 năm 2019	53.600.000.000 160.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế uớc nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	44.113.300.000 6.022.960.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 280.HDDTD2.009.20 ký ngày 08 tháng 05 năm 2020	25.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế uớc nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	24.826.240.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)		Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
STT	Ngân hàng/Hợp đồng						
12	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019	60.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020	8.271.500.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						517.439.664.460	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn đến hạn trả

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn đến hạn trả		Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
STT	Ngân hàng/Hợp đồng						
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016	53.000.000.000	Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan "	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.560.853.190	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						3.560.853.190	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	28.983.014.200	356.913.525.499
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(3.614.927.900)	(3.614.927.900)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	25.368.086.300	353.298.597.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/04/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	255.178.010.000	100%	255.178.010.000
	100%	255.178.010.000	100%	255.178.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255.178.010.000	255.178.010.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/04/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.174.889.750	10.174.889.750
	10.174.889.750	10.174.889.750

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/04/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	51.716,64	61.210,18
Đồng Euro (EUR)	101,60	101,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	326.182.066.162	441.496.167.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.406.479.036	1.618.431.256
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.357.186.881	65.200.897.703
	331.945.732.079	508.315.496.912
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	150.080.975.896	171.609.548.728

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	251.377.409	-
	251.377.409	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	329.460.295.990	435.684.961.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.177.771.161	1.051.980.316
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.048.523.495	57.127.154.434
	333.686.590.646	493.864.095.855

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.817.654.605	7.113.206.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.000.000.000	25.200.000.000
	19.817.654.605	32.313.206.197

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.232.044.680	9.598.300.706
	13.232.044.680	9.598.300.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	121.456.304	161.832.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.784.527.844	3.268.205.953
Các chi phí khác	10.677.061	9.859.850
	2.916.661.209	3.439.897.983

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	652.470.561	919.435.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.785.891	159.837.574
Chi phí khấu hao TCSĐ	290.679.942	388.409.436
Thuế, phí và lệ phí	101.754.352	418.095.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.583.822	1.252.710.985
Chi phí khác bằng tiền	461.172.712	1.550.364.247
	2.200.447.280	4.688.852.620

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	413.051.082	4.468.187.280
	413.051.082	4.468.187.280

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(110.683.458)	32.758.152.160
Các khoản điều chỉnh tăng	-	747.591.065
- Chi phí không hợp lệ	-	747.591.065
Thu nhập tính thuế TNDN	-	33.505.743.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.212.466.578

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lợi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.575.918.533	176.628.735.016
Chi phí nhân công	6.846.907.793	8.353.923.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.857.235.715	7.856.941.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.576.629.788	24.231.830.519
Chi phí khác bằng tiền	6.905.640.370	1.398.412.416
	138.762.332.199	218.469.843.436

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	56.556.987.430	81.847.355.200
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4.459.953.946	1.775.342.199
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	89.064.034.520	87.986.851.329
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	115.491.669.957	94.663.665.201
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	16.485.074.035	7.001.919.900
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.883.507.160	162.322.490.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	3.559.723.855
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	148.865.533.577
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76.306.182	76.306.182
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	224.000.000	189.000.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	118.096.758.718	94.190.935.630
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4.264.144.439	-
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.000.000	90.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	742.208.667	784.647.917

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.


 Trương Ngọc Quỳnh
 Người lập


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020